Mẫu số 04/QĐ-CKNS

UBND XÃ HẢI ĐƯỜNG

Số:33 /QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hải Đường, ngày 03 tháng 7 năm 2020*

# QUYẾT ĐỊNH CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ HẢI ĐƯỜNG

**Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu, chi ngân sách Quý II/2020 xã Hải Đường**

## UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ HẢI ĐƯỜNG

*Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu chi ngân sách Quý II/2020 xã Hải Đường, gồm:

1- Cân đối ngân sách xã Quý II/2020 (Chi tiết theo biểu số 113/CK TC-NSNN đính kèm) .

2- Ước thực hiện thu ngân sách nhà nước xã Hải Đường Quý II/2020 ( Chi tiết theo biểu số 114/CK TC-NSNN đính kèm).

3- Ước thực hiện chi ngân sách nhà nước xã Hải Đường Quý II/2020 ( Chi tiết theo biểu số 115/CK TC-NSNN đính kèm).

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3:** Văn phòng Uỷ ban nhân dân xã, Ban tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này.

**Nơi nhận:**
- *Uỷ ban nhân dân huyện;*
- *Phòng Tài chính huyện;*
- *Đảng ủy xã;*
- *Lưu: Văn phòng UBND, Ban Tài chính.*

**TM. UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ**
**CHỦ TỊCH**

**TRẦN THANH HUYÊN**

UBND Xã: Hải Dương

Biểu số 113/CK TC - NSNN

# CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2020

*Đơn vị: 1000 đồng*

| STT | NỘI DUNG THU | DỰ TOÁN NĂM | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM) | SO SÁNH (%) |
|---|---|---|---|---|
| A | B | 1 | 2 | 3 = 2/1 |
| **I** | **TỔNG SỐ THU** | **7.385.400** | **5.636.682** | **76,32** |
| 1 | Các khoản thu xã hưởng 100 % | 642.600 | 138.291 | 21,52 |
| 2 | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ | 2.257.650 | 62.557 | 2,77 |
| 3 | Thu bổ sung | 4.485.150 | 5.435.834 | 121,20 |
| | - Bổ sung cân đối ngân sách | 4.485.150 | 1.119.000 | 24,95 |
| | - Bổ sung có mục tiêu | | 4.316.834 | |
| 4 | Thu chuyển nguồn | | | |
| **II** | **TỔNG SỐ CHI** | **7.385.400** | **6.102.130** | **82,62** |
| **1** | **Chi đầu tư phát triển** | **1.714.271** | **343.041** | **20,01** |
| **2** | **Chi thường xuyên** | **5.518.500** | **5.759.089** | **104,36** |
| **3** | **Dự phòng** | **152.629** | | |

*Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách*
*địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.*

UBND Xã Hải Dương

Biểu số 114/CK TC - NSNN

# ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2020

*Đơn vị: 1000 đồng*

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM | | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM) | | SO SÁNH (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 = 3/1 | 6 = 4/2 |
| | **Tổng số thu** | **9.270.850** | **7.385.400** | **5.661.902** | **5.636.682** | **61,07** | **76,32** |
| **I** | **Các khoản thu 100%** | **642.600** | **642.600** | **138.291** | **138.291** | **21,52** | **21,52** |
| 1 | Phí, lệ phí | 40.800 | 40.800 | 6.371 | 6.371 | 15,62 | 15,62 |
| | 1.2: Thuế môn bài | | | | | | |
| | 1.1: Phí chứng thực | | | 6.371 | 6.371 | | |
| 2 | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác | 495.000 | 495.000 | 116.020 | 116.020 | 23,44 | 23,44 |
| 3 | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp | | | | | | |
| 4 | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định | | | | | | |
| 5 | Đóng góp của nhân dân theo quy định | | | | | | |
| 6 | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân | | | 4.400 | 4.400 | | |
| 7 | Thu khác | 106.800 | 106.800 | 11.500 | 11.500 | 10,77 | 10,77 |
| | Trong đó: Thu phạt | | | 11.500 | 11.500 | | |
| **II** | **Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)** | **4.143.100** | **2.257.650** | **87.777** | **62.557** | **2,12** | **2,77** |
| 1 | Các khoản thu phân chia | | | | | | |
| 1.1 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 7.700 | 5.390 | 4.708 | 3.296 | 61,15 | 61,15 |
| 1.2 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình | | | | | | |
| 1.3 | Lệ phí trước bạ nhà, đất | 98.000 | 68.600 | 14.592 | 10.214 | 14,89 | 14,89 |
| 2 | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định | | | | | | |
| 2.1 | Thu tiền sử dụng đất | 3.500.000 | 1.750.000 | | | | |
| 2.2 | Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước | | | | | | |
| 2.3 | Thuế tài nguyên | | | | | | |
| 2.4 | Thuế giá trị gia tăng | 191.600 | 191.600 | 3.710 | 3.710 | 1,94 | 1,94 |
| 2.5 | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | |
| 2.6 | Thuế thu nhập cá nhân | 345.800 | 242.060 | 64.767 | 45.337 | 18,73 | 18,73 |
| 2.7 | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | |
| **III** | **Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)** | | | | | | |
| **IV** | **Thu chuyển nguồn** | | | | | | |

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN NĂM | | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM) | | SO SÁNH (%) | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX | THU NSNN | THU NSX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 = 3/1 | 6 = 4/2 |
| **V** | **Thu kết dư ngân sách năm trước** | | | | | | |
| **VI** | **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | **4.485.150** | **4.485.150** | **5.435.834** | **5.435.834** | **121,20** | **121,20** |
| 1 | Thu bổ sung cân đối | 4.485.150 | 4.485.150 | 1.119.000 | 1.119.000 | 24,95 | 24,95 |
| 2 | Thu bổ sung có mục tiêu | | | 4.316.834 | 4.316.834 | | |

UBND Xã: Hải Đường

Biểu số 115/CK TC - NSNN

# ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2020

*Đơn vị: 1000 đồng*

| STT | NỘI DUNG | DỰ TOÁN | | | ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM) | | | SO SÁNH (%) | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | TỔNG SỐ | XDCB | TX | TỔNG SỐ | XDCB | TX | TỔNG SỐ | XDCB | TX |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 = 4/1 | 8 = 5/2 | 9 = 6/3 |
| | **TỔNG CHI** | **7.385.400** | **1.714.271** | **5.671.129** | **6.102.130** | **343.041** | **5.759.089** | **82,6** | **20,0** | **101,6** |
| | Trong đó: | | | | | | | | | |
| 1 | Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội | 427.700 | | 427.700 | 96.932 | | 96.932 | 22,7 | | 22,7 |
| 2 | Chi giáo dục | 908.000 | 800.000 | 108.000 | 396.271 | 343.041 | 53.230 | 43,6 | 42,9 | 49,3 |
| 3 | Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ | | | | | | | | | |
| 4 | Chi y tế | 950.671 | 914.271 | 36.400 | 13.082 | | 13.082 | 1,4 | | 35,9 |
| 5 | Chi văn hóa, thông tin | 173.800 | | 173.800 | 52.000 | | 52.000 | 29,9 | | 29,9 |
| 6 | Chi phát thanh, truyền thanh | 46.700 | | 46.700 | 9.596 | | 9.596 | 20,5 | | 20,5 |
| 7 | Chi thể dục, thể thao | 10.200 | | 10.200 | | | | 0,0 | | 0,0 |
| 8 | Chi bảo vệ môi trường | 75.000 | | 75.000 | 30.520 | | 30.520 | 40,7 | | 40,7 |
| 9 | Chi các hoạt động kinh tế | 226.600 | | 226.600 | 2.310.871 | | 2.310.871 | 1.019,8 | | 1.019,8 |
| 10 | Chi hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể | 3.908.900 | | 3.908.900 | 1.003.937 | | 1.003.937 | 25,7 | | 25,7 |
| 11 | Chi cho công tác xã hội | 505.200 | | 505.200 | 2.188.922 | | 2.188.922 | 433,3 | | 433,3 |
| 13 | Dự phòng | 152.629 | | 152.629 | | | | | | |
| 14 | Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau | | | | | | | | | |